

Name: _____

Year 2 Mandarin assessment(ch 15 &16)

Match the character and meaning (5)

yù shì
浴室

Bathroom

yáng tái
阳台

Toilet

cè suǒ
厕所

Balcony

cān tīng
餐厅

Kitchen

chúfáng
厨房

Dining room

Rearrange the sentence structure (5)

yǒu liǎngjiān wǒ jiā wò shì
1. 有/两间/我家/卧室/。

jiā wǒ de zhè shì
2. 家/我的/这是/。

Name: _____

Match the character and meaning (5)

yī guì
衣柜

Chair

yǐ zi
椅子

Television

diàn shì
电视

Wardrobe

shā fā
沙发

Sofa

kōng tiáo
空调

Air conditioner

Fill in the blanks. (10)

shū zhuō
书桌

diàn nǎo
电脑

fáng jiān
房间

diàn shì
电视

chuáng
床

1. 这是我的 _____ (room)。我的房间里 ^{wǒ de fáng jiān li yǒu} 有

_____ (bed) 和 _____ (desk)。

2. 我的房间里没有 ^{wǒ de fáng jiān li méi yǒu} _____ (television)，

也没有 ^{yě méi yǒu} _____ (computer)。